CHƯƠNG II: MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XD VÙNG III (H. LỆ THỦY, Q. NINH, BỐ TRẠCH, Q. TRẠCH, TX. BA ĐỒN)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
1.1	**M101.0000**	**MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LÈN**				
	M101.0100	**Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:**				
1	M101.0101	0,40 m^3	43 lít diezel	1x4/7	216.000	1.506.096
2	M101.0102	0,50 m^3	51 lít diezel	1x4/7	216.000	1.738.240
3	M101.0103	0,65 m^3	59 lít diezel	1x4/7	216.000	1.952.844
4	M101.0104	0,80 m^3	65 lít diezel	1x4/7	216.000	2.195.661
5	M101.0105	1,25 m^3	83 lít diezel	1x4/7	216.000	2.986.032
6	M101.0106	1,60 m^3	113 lít diezel	1x4/7	216.000	3.617.781
7	M101.0107	2,30 m^3	138 lít diezel	1x4/7	216.000	4.830.628
8	M101.0108	3,60 m^3	199 lít diezel	1x4/7	216.000	7.379.648
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m^3 gắn đầu búa thủy lực	83 lít diezel	1x4/7	216.000	3.252.997
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m^3 gắn đầu búa thủy lực	113 lít diezel	1x4/7	216.000	3.722.124
	M101.0200	**Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:**				
11	M101.0201	0,80 m^3	57 lít diezel	1x4/7	216.000	2.085.294
12	M101.0202	1,25 m^3	73 lít diezel	1x4/7	216.000	3.128.292
	M101.0300	**Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
13	M101.0301	0,40 m^3	59 lít diezel	1x5/7	254.000	2.072.377
14	M101.0302	0,65 m^3	65 lít diezel	1x5/7	254.000	2.255.459
15	M101.0303	1,20 m^3	113 lít diezel	1x5/7	254.000	3.755.655
16	M101.0304	1,60 m^3	128 lít diezel	1x5/7	254.000	4.533.218
17	M101.0305	2,30 m^3	164 lít diezel	1x5/7	254.000	5.862.295
	M101.0400	**Máy xúc lật - dung tích gầu:**				
18	M101.0401	0,65 m^3	29 lít diezel	1x4/7	216.000	1.173.813
19	M101.0402	1,25 m^3	47 lít diezel	1x4/7	216.000	1.768.890
20	M101.0403	1,65 m^3	75 lít diezel	1x4/7	216.000	2.326.492
21	M101.0404	2,30 m^3	95 lít diezel	1x4/7	216.000	2.866.724
22	M101.0405	3,20 m^3	134 lít diezel	1x4/7	216.000	4.390.415
	M101.0500	**Máy ủi - công suất:**				
23	M101.0501	75 cv	38 lít diezel	1x4/7	216.000	1.169.747
24	M101.0502	110 cv	46 lít diezel	1x4/7	216.000	1.507.995
25	M101.0503	140 cv	59 lít diezel	1x4/7	216.000	2.107.687
26	M101.0504	180 cv	76 lít diezel	1x4/7	216.000	2.663.279
27	M101.0505	240 cv	94 lít diezel	1x4/7	216.000	3.141.690

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
28	M101.0506	320 cv	125 lít diezel	1x4/7	216.000	4.371.350
	M101.0600	**Máy cạp tự hành - dung tích thùng:**				
29	M101.0601	9 m^3	132 lít diezel	1x6/7	301.000	3.286.704
30	M101.0602	16 m^3	154 lít diezel	1x6/7	301.000	4.223.161
31	M101.0603	25 m^3	182 lít diezel	1x6/7	301.000	4.982.617
	M101.0700	**Máy san tự hành - công suất:**				
32	M101.0701	110 cv	39 lít diezel	1x5/7	254.000	1.721.343
33	M101.0702	140 cv	44 lít diezel	1x5/7	254.000	2.034.721
34	M101.0703	180 cv	54 lít diezel	1x5/7	254.000	2.343.537
	M101.0800	**Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :**				
35	M101.0801	50 kg	3 lít xăng	1x3/7	182.000	253.936
36	M101.0802	60 kg	3,5 lít xăng	1x3/7	182.000	267.028
37	M101.0803	70 kg	4 lít xăng	1x3/7	182.000	282.325
38	M101.0804	80 kg	5 lít xăng	1x3/7	182.000	302.568
	M101.0900	**Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:**				
39	M101.0901	9 t	34 lít diezel	1x4/7	216.000	1.158.445
40	M101.0902	16 t	38 lít diezel	1x4/7	216.000	1.275.778
41	M101.0903	18 t	42 lít diezel	1x4/7	216.000	1.364.845

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
42	M101.0904	25 t	55 lít diezel	1x4/7	216.000	1.603.686
	M101.1000	**Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:**				
43	M101.1001	8 t	19 lít diezel	1x4/7	216.000	1.097.889
44	M101.1002	15 t	39 lít diezel	1x4/7	216.000	1.729.823
45	M101.1003	18 t	53 lít diezel	1x4/7	216.000	2.080.056
46	M101.1004	20t	61 lít diezel	1x4/7	216.000	2.208.217
47	M101.1005	25 t	67 lít diezel	1x4/7	216.000	2.371.168
	M101.1100	**Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:**				
49	M101.1101	6,0 t	20 lít diezel	1x4/7	216.000	718.519
50	M101.1102	8,5 t	24 lít diezel	1x4/7	216.000	801.982
51	M101.1103	10 t	26 lít diezel	1x4/7	216.000	916.830
52	M101.1104	12 t	32 lít diezel	1x4/7	216.000	1.026.371
	M101.1200	**Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:**				
53	M101.1201	12 t	29 lít diezel	1x4/7	216.000	1.436.334
54	M101.1202	20 t	61 lít diezel	1x4/7	216.000	2.301.328
	M102.0000	**MÁY NÂNG CHUYỂN**				
	M102.0100	**Cần trục ô tô - sức nâng:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
55	M102.0101	3 t	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.191.472
56	M102.0102	4 t	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.254.876
57	M102.0103	5 t	30 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.343.454
58	M102.0104	6 t	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.512.507
59	M102.0105	10 t	37 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.822.949
60	M102.0106	16 t	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	2.065.872
61	M102.0107	20 t	44 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	2.262.456
62	M102.0108	25 t	50 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	447.000	2.566.103
63	M102.0109	30 t	54 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	447.000	2.739.961
64	M102.0110	40 t	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	447.000	3.564.533
65	M102.0111	50 t	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	447.000	4.543.488
	M102.0200	**Cần cẩu bánh hơi - sức nâng:**				
66	M102.0201	6t	25 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	1.293.430
67	M102.0202	16 t	33 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	1.683.001

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
68	M102.0203	25 t	36 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	1.892.667
69	M102.0204	40 t	50 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	2.927.973
70	M102.0205	63 t	61 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	3.375.362
71	M102.0206	80t	67 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	4.492.823
72	M102.0207	90 t	69 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	5.110.293
73	M102.0208	100 t	74 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	5.908.640
74	M102.0209	110 t	78 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	7.086.330
75	M102.0210	130 t	81 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	8.202.672
	M102.0300	**Cần cẩu bánh xích - sức nâng:**				
76	M102.0301	5 t	32 lít diezel	1x4/7+1x5/7	470.000	1.464.663
77	M102.0302	10 t	36 lít diezel	1x4/7+1x5/7	470.000	1.685.361
78	M102.0303	16 t	45 lít diezel	1x4/7+1x5/7	470.000	2.023.345
79	M102.0304	25 t	47 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	2.376.002
80	M102.0305	28 t	49 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	2.647.515
81	M102.0306	40 t	51 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	3.088.107
82	M102.0307	50 t	54 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	3.673.121
83	M102.0308	63 t	56 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	4.079.522
84	M102.0309	80 t	58 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	4.554.739

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
85	M102.0310	100 t	59 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	5.491.303
86	M102.0311	110 t	63 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	6.149.461
87	M102.0312	130 t	72 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	8.207.401
88	M102.0313	150 t	83 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	9.154.850
89	M102.0314	250t	141 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	21.199.630
90	M102.0315	300t	155 lít diezel	1x4/7+1x6/7	517.000	29.408.669
	M102.0400	**Cần trục tháp - sức nâng:**				
91	M102.0401	5 t	42 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.190.247
92	M102.0402	10 t	60 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.568.392
93	M102.0403	12 t	68 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.807.120
94	M102.0404	15 t	90 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.939.139
95	M102.0405	20 t	113 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	2.199.317
96	M102.0406	25 t	120 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	2.861.893
97	M102.0407	30 t	128 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	3.396.553
98	M102.0408	40 t	135 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	3.823.267
99	M102.0409	50 t	143 kWh	1x4/7+1x6/7	517.000	4.650.271
100	M102.0410	60 t	198 kWh	1x4/7+1x6/7	517.000	5.726.971
	M102.0500	**Cần cẩu nổi:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
101	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	81 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.907.000	5.929.770
102	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	118 lít diezel	1 t.tr 1/2 + 1 tpII 1/2 + 4 thợ máy (3x2/4 + 1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	2.623.000	8.592.780
	M102.0600	**Cổng trục - sức nâng:**				
103	M102.0601	10 t	81 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.090.618
104	M102.0602	20 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	1.278.802
105	M102.0603	30 t	90 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	1.365.089
105	M102.0604	50 t	123 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.603.417
106	M102.0605	60 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.743.373
107	M102.0606	90 t	180 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	2.118.870
108	**M102.0701**	**Cẩu lao dầm K33-60**	233 kWh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	1.347.000	4.603.631
109	**M102.0702**	**Thiết bị nâng hạ dầm 90 t**	232 kWh	1x3/7+2x4/7+1x6/7	915.000	4.440.340
110	**M102.0703**	**Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)**	16 kWh	1x4/7	216.000	281.332
	M102.0800	**Cầu trục - sức nâng:**				
111	M102.0801	30 t	48 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	778.789
112	M102.0802	40 t	60 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	828.840

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
113	M102.0803	50 t	72 kWh	1x3/7+1x6/7	483.000	881.546
114	M102.0804	60 t	84 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	993.562
115	M102.0805	90 t	108 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.130.836
116	M102.0806	110 t	132 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.301.282
117	M102.0807	125 t	144 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.421.747
118	M102.0808	180 t	168 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.694.124
119	M102.0809	250 t	204 kWh	1x3/7+1x7/7	537.000	1.988.276
	M102.0900	**Máy vận thăng - sức nâng:**				
120	M102.0901	0,8 t	21 kWh	1x3/7	182.000	380.054
121	M102.0902	2 t	32 kWh	1x3/7	182.000	455.009
122	M102.0903	3 t	39 kWh	1x3/7	182.000	498.165
	M102.1000	**Máy vận thăng lồng - sức nâng:**				
123	M102.1001	3 t	47 kWh	1x3/7	182.000	761.296
	M102.1100	**Tời điện - sức kéo:**				
124	M102.1101	0,5 t	4 kWh	1x3/7	182.000	194.854
125	M102.1102	1,0 t	5 kWh	1x3/7	182.000	197.816
126	M102.1103	1,5 t	5,5 kWh	1x3/7	182.000	208.897
127	M102.1104	2,0 t	6,3 kWh	1x3/7	182.000	217.839
128	M102.1105	3,0 t	11 kWh	1x3/7	182.000	239.085

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
129	M102.1106	3,5 t	12 kWh	1x3/7	182.000	244.634
130	M102.1107	5,0 t	14 kWh	1x3/7	182.000	257.023
	M102.1200	**Pa lăng xích - sức nâng:**				
131	M102.1201	3 t		1x3/7	182.000	186.917
132	M102.1202	5 t		1x3/7	182.000	189.250
	M102.1300	**Kích nâng - sức nâng:**				
133	M102.1301	10 t		1x4/7	216.000	220.891
134	M102.1302	30 t		1x4/7	216.000	222.166
135	M102.1303	50 t		1x4/7	216.000	226.419
136	M102.1304	100 t		1x4/7	216.000	236.200
137	M102.1305	200 t		1x4/7	216.000	245.131
138	M102.1306	250 t		1x4/7	216.000	259.768
139	M102.1307	500 t		1x4/7	216.000	310.997
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	6 kWh	1x4/7	216.000	325.234
	M102.1400	**Kích thông tâm**				
141	M102.1401	RRH - 100 t		1x4/7	216.000	300.553
142	M102.1402	YCW - 150 t		1x4/7	216.000	228.226
143	M102.1403	YCW - 250 t		1x4/7	216.000	235.137

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
144	M102.1404	YCW - 500 t		1x4/7	216.000	267.726
145	**M102.1501**	**Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)**	29 kWh	1x4/7+1x5/7	470.000	781.947
146	**M102.1601**	**Kích sợi đơn YDC - 500 t**		1x4/7	216.000	235.668
	M102.1700	**Trạm bơm dầu áp lực- công suất:**				
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	14 kWh	1x4/7	216.000	275.981
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	20 kWh	1x4/7	216.000	295.691
	M102.1800	**Xe nâng - chiều cao nâng:**				
149	M102.1801	12 m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.280.529
150	M102.1802	18 m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.517.639
151	M102.1803	24 m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.757.774
	M102.1900	**Xe thang - chiều dài thang:**				
152	M102.1901	9 m	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.546.512
153	M102.1902	12 m	29 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.876.896
154	M102.1903	18 m	33 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	2.155.810
	M103.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG**				
	M103.0100	**Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
155	M103.0101	1,2 t	56 lít diezel	1x5/7	254.000	1.902.813
156	M103.0102	1,8 t	59 lít diezel	1x5/7	254.000	2.045.915
157	M103.0103	3,5 t	62 lít diezel	1x5/7	254.000	2.796.364
158	M103.0104	4,5 t	65 lít diezel	1x5/7	254.000	3.242.528
159	M103.0105	8,0 t	146 lít diezel	1x5/7	254.000	12.223.298
	M103.0200	**Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:**				
160	M103.0201	1,2 t	24 lít diezel + 14 kWh	1x5/7	254.000	1.058.871
161	M103.0202	1,8 t	30 lít diezel + 14 kWh	1x5/7	254.000	1.357.634
162	M103.0203	2,5 t	36 lít diezel + 25 kWh	1x5/7	254.000	1.589.022
163	M103.0204	3,5 t	48 lít diezel + 25 kWh	1x5/7	254.000	1.843.021
164	M103.0205	4,5 t	63 lít diezel + 34 kWh	1x5/7	254.000	2.270.005
165	M103.0206	5,5 T	78 lít diezel + 34 kWh	1x5/7	254.000	2.680.848
	M103.0300	**Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:**				
166	M103.0301	60 kW	40 lít diezel + 159 kWh	1x5/7	254.000	4.038.936
167	M103.0302	90 kW	51 lít diezel + 240 kWh	1x5/7	254.000	5.834.557

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M103.0400	**Búa rung - công suất:**				
168	M103.0401	40 kW	108 kWh			320.274
169	M103.0402	50 kW	135 kWh			393.655
170	M103.0403	170 kW	357 kWh			935.229
	M103.1801	**Búa rung thủy lực 30H1A**	45 kWh			
	M103.0500	**Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:**				
171	M103.0501	1,8 t	42 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.907.000	5.163.126
172	M103.0502	2,5 t	47 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.907.000	5.319.931
173	M103.0503	3,5 t	52 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.907.000	5.438.904
174	M103.0504	4,5 t	58 lít diezel	1 t.phII.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	1.907.000	6.189.841
	M103.0600	**Tàu đóng cọc C 96 - búa thuỷ lực, trọng lượng đầu búa:**				
175	M103.0601	7,5 t	162 lít diezel	1 t.tr1/2 + 1 t.phII.1/2 + 4 thợ máy (3x2/4+1x4/4) + 1 thợ điện 3/4 + 1 thuỷ thủ 2/4	2.713.000	13.099.836

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M103.0700	**Máy ép cọc trước - lực ép:**				
176	M103.0701	60 t	38 kWh	1x4/7	216.000	451.256
177	M103.0702	100 t	53 kWh	1x4/7	216.000	538.487
178	M103.0703	150 t	75 kWh	1x4/7	216.000	611.654
179	M103.0704	200 t	84 kWh	1x4/7	216.000	654.736
180	**M103.0801**	**Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t**	756 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	12.471.704
181	**M103.0901**	**Máy ép thuỷ lực (KGK -130C4), lực ép 130 t**	138 kWh	1x4/7	216.000	1.075.280
182	**M103.1001**	**Máy cấy bấc thấm**	48 lít diezel	1x4/7	216.000	1.713.138
	M103.1100	**Máy khoan xoay:**				
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm÷125kNm	52 lít diezel	1x6/7	301.000	4.711.843
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm÷200kNm	68 lít diezel	1x6/7	301.000	5.466.416
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm÷300kNm	96 lít diezel	1x6/7	301.000	12.662.360
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm÷400kNm	137 lít diezel	1x6/7	301.000	15.256.660
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)				488.942
188	**M103.1201**	**Máy khoan tường sét**	32 lít diezel + 171 kWh	1x6/7	301.000	4.740.476

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M103.1300	**Máy khoan cọc đất**				
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	36 lít diezel + 167 kWh	1x6/7	301.000	5.405.443
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	36 lít diezel + 167 kWh	1x6/7	301.000	6.079.135
190	**M103.1401**	**Máy cấp xi măng**				13.946
	M103.1500	**Máy trộn dung dịch - dung tích:**				
191	M103.1501	750 lít	13 kWh	1x3/7	182.000	230.884
192	M103.1502	1000 lít	18 kWh	1x4/7	216.000	392.999
	M103.1600	**Máy sàng lọc - năng suất:**				
193	M103.1601	100 m^3/h	21 kWh	1x4/7	216.000	540.623
	M103.1700	**Máy bơm dung dịch - năng suất:**				
194	M103.1701	15 m^3/h	37 kWh	1x4/7	216.000	316.697
195	M103.1702	200 m^3/h	50 kWh	1x4/7	216.000	366.132
	M104.0000	**MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG**				
	M104.0100	**Máy trộn bê tông - dung tích:**				
196	M104.0101	250 lít	11 kWh	1x3/7	182.000	244.115
	M104.0200	**Máy trộn vữa - dung tích:**				
198	M104.0201	80 lít	5 kWh	1x3/7	182.000	212.627

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
199	M104.0202	150 lít	8 kWh	1x3/7	182.000	225.748
200	M104.0203	250 lít	11 kWh	1x3/7	182.000	245.121
	M104.0300	**Máy trộn vữa xi măng - dung tích:**				
201	M104.0301	1200 lít	72 kWh	1x4/7	216.000	467.494
202	M104.0302	1600 lít	96 kWh	1x4/7	216.000	565.492
	M104.0400	**Trạm trộn bê tông - năng suất:**				
203	M104.0401	16 m^3/h	92 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.457.313
204	M104.0402	25 m^3/h	116 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	1.821.811
205	M104.0403	30 m^3/h	172 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	2.246.627
206	M104.0404	50 m^3/h	198 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	3.179.045
207	M104.0405	60 m^3/h	265 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	3.518.013
208	M104.0406	75 m^3/h	418 kWh	2x3/7+1x5/7	436.000	4.211.241
209	M104.0407	90 m^3/h	425 kWh	2x3/7+1x5/7	436.000	5.250.963
210	M104.0408	125 m^3/h	446 kWh	2x3/7+1x5/7	436.000	6.215.841
211	M104.0409	160 m^3/h	553 kWh	3x3/7+1x5/7	436.000	6.625.643
	M104.0500	**Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:**				
212	M104.0501	35 m^3/h	76 kWh	1x4/7	216.000	403.324

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
213	M104.0502	45 m^3/h	97 kWh	1x4/7	216.000	455.305
	M104.0600	**Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:**				
214	M104.0601	20 m^3/h	315 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	2.447.541
215	M104.0602	25 m^3/h	357 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	3.035.557
216	M104.0603	125 m^3/h	630 kWh	1x3/7+1x4/7	182.000	7.973.236
	M104.0700	**Máy nghiền đá thô - năng suất:**				
217	M104.0701	14 m^3/h	134 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	906.829
218	M104.0702	200 m^3/h	840 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	4.163.315
	M104.0800	**Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:**				
219	M104.0801	25 t/h	210 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	771.000	5.366.285
220	M104.0802	50 t/h	300 kWh	1x4/7+1x5/7+1x6/7	771.000	7.293.843
221	M104.0803	60 t/h	324 kWh	2x4/7+1x5/7+1x6/7	987.000	8.563.052
222	M104.0804	80 t/h	384 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.241.000	9.799.284
223	M104.0805	120 t/h	714 kWh	2x4/7+2x5/7+1x6/7	1.241.000	11.147.118
	M105.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ**				
	M105.0100	**Máy phun nhựa đường - công suất:**				
224	M105.0101	190 cv	57 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	2.582.934

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M105.0200	**Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:**				
225	M105.0201	65 t/h	34 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	2.571.112
226	M105.0202	100 t/h	50 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	3.084.890
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	63 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	4.739.112
228	**M105.0301**	**Máy rải Novachip 170 cv**	79 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	17.941.557
229	**M105.0401**	**Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m^3/h - 60 m^3/h**	30 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	3.292.112
230	**M105.05402**	**Máy rải xi măng SW16TC (16$m^{3)}$**	57 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	9.885.568
	M105.0500	**Máy cào bóc**				
231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	92 lít diezel	1x4/7+1x5/7	470.000	5.188.709
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	340 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	38.752.116
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	523 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	30.879.453
234	**M105.0601**	**Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A**		1x4/7	216.000	278.275
235	**M105.0701**	**Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo**	11 lít diezel	1x4/7	216.000	693.464
236	**M105.0801**	**Máy rót mastic**	4 lít xăng	1x4/7	216.000	319.255
237	**M105.0901**	**Thiết bị nấu nhựa 500 lít**		1x4/7	216.000	294.750
238	**M105.1001**	**Máy rải bê tông SP500**	73 lít diezel	1x3/7+1x5/7	436.000	9.355.946

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M106.0000	**PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ**				
	M106.0100	**Ô tô vận tải thùng - trọng tải:**				
239	M106.0101	1,5 t	7 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	500.607
240	M106.0102	2 t	12 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	609.612
241	M106.0103	2,5 t	13 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	657.417
242	M106.0104	5 t	25 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	874.112
243	M106.0105	7 t	31 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	1.047.778
244	M106.0106	10 t	38 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	1.269.089
245	M106.0107	12 t	41 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.374.069
246	M106.0108	15 t	46 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.569.291
247	M106.0109	20 t	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	2.058.001
248	M106.0110	32 t	62 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	2.708.875
	M106.0200	**Ô tô tự đổ - trọng tải:**				
249	M106.0201	2,5 t	19 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	778.825

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
250	M106.0202	5 t	41 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	1.175.377
251	M106.0203	7 t	46 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	1.459.945
252	M106.0204	10 t	57 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	1.639.420
253	M106.0205	12 t	65 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.888.290
254	M106.0206	15 t	73 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	2.096.846
255	M106.0207	20 t	76 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	2.410.712
256	M106.0208	22 t	77 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	2.564.583
257	M106.0209	25 t	81 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	2.566.060
258	M106.0210	27 t	86 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	2.767.782
	M106.0300	**Ô tô đầu kéo - công suất:**				
259	M106.0301	150 cv	30 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.089.306
260	M106.0302	200 cv	40 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.391.278
261	M106.0303	272 cv	56 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	1.784.505
262	M106.0304	360 cv	68 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	1.967.962

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M106.0400	**Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:**				
263	M106.0401	6 m^3	43 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	1.786.573
264	M106.0402	10,7 m^3	64 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	3.232.234
265	M106.0403	14,5 m^3	70 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 10	447.000	4.024.728
	M106.0500	**Ô tô tưới nước - dung tích:**				
266	M106.0501	4 m^3	20 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	823.351
267	M106.0502	5 m^3	23 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	927.607
268	M106.0503	6 m^3	24 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	997.129
269	M106.0504	7 m^3	26 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.087.402
270	M106.0505	9 m^3	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.174.462
271	M106.0506	16 m^3	35 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.511.112
	M106.0600	**Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:**				
272	M106.0601	2 m^3	19 lít diezel	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	808.560
273	M106.0602	3 m^3	27 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 9	250.000	1.114.462

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M106.0700	**Ô tô bán tải - trọng tải:**				
274	M106.0701	1,5 t	18 lít xăng	1x2/4 lái xe nhóm 9	211.000	845.686
	M106.0800	**Rơ mooc - trọng tải:**				
275	M106.0801	15 t				133.750
277	M106.0802	30 t				195.000
278	M106.0803	40 t				255.667
279	M106.0804	60 t				286.000
280	M106.0805	100 t				450.667
281	M106.0806	125 t				502.667
	M106.0900	**Xe bồn chuyên dụng**				
282	M106.0901	30 t	93 lít diezel	1x3/4 lái xe nhóm 10	261.000	1.642.910
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m^3 (chở bitum, polymer)	35 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	5.220.556
	M107.0000	**MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ**				
	M107.0100	**Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:**				
284	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	5 kWh	1x3/7	182.000	211.479
285	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	182.000	218.750

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
286	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	182.000	326.271
287	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	182.000	190.531
	M107.0200	**Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:**				
288	M107.0201	D75-95 mm		1x3/7+1x4/7	398.000	1.393.556
289	M107.0202	D105-110 mm		1x3/7+1x4/7	398.000	1.607.837
	M107.0300	**Máy khoan hầm tự hành, động cơ diezel - đường kính khoan:**				
290	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	84 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	10.180.545
291	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	138 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	14.755.704
	M107.0400	**Máy khoan néo - độ sâu khoan:**				
292	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	38 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	3.211.468
	M107.0500	**Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:**				
293	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	675 kWh	1x4/7+1x7/7	571.000	37.161.569
	M107.0600	**Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:**				
294	M107.0601	9 kW	16 kWh	1x4/7	216.000	2.397.332
	M107.0700	**Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
295	M107.0701	YG 60	28 lít diezel	1x3/7+1x4/7	398.000	1.611.405
	M107.0800	**Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII**				
296	M107.0801	HCR1200-EDII	332 lít diezel	1x4/7	216.000	8.618.193
	M108.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC**				
	M108.0100	**Máy phát điện lưu động - công suất:**				
297	M108.0101	37,5 kVA	24 lít diezel	1x3/7	182.000	602.344
298	M108.0102	62,5 kVA	36 lít diezel	1x3/7	182.000	821.206
299	M108.0103	93,75 kVA	45 lít diezel	1x4/7	216.000	1.037.177
300	M108.0104	150kVA	76 lít diezel	1x4/7	216.000	1.461.985
301	M108.0105	250 kVA	106 lít diezel	1x4/7	216.000	1.863.871
	M108.0200	**Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:**				
302	M108.0201	600 m^3/h	46 lít xăng	1x4/7	216.000	1.298.441
	M108.0300	**Máy nén khí, động cơ diezel - năng suất:**				
303	M108.0301	240 m^3/h	28 lít diezel	1x4/7	216.000	705.417
304	M108.0302	360 m^3/h	35 lít diezel	1x4/7	216.000	856.812
305	M108.0303	420 m^3/h	38 lít diezel	1x4/7	216.000	965.195
306	M108.0304	540 m^3/h	44 lít diezel	1x4/7	216.000	1.115.423
307	M108.0305	600 m^3/h	47 lít diezel	1x4/7	216.000	1.186.167

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
308	M108.0306	660 m^3/h	50 lít diezel	1x4/7	216.000	1.283.140
309	M108.0307	1200 m^3/h	75 lít diezel	1x4/7	216.000	1.939.918
310	M108.0308	1260 m^3/h	78 lít diezel	1x4/7	216.000	2.137.501
	M108.0400	**Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:**				
311	M108.0401	5 m^3/h	2 kWh	1x3/7	182.000	191.467
312	M108.0402	300 m^3/h	86 kWh	1x3/7	182.000	459.493
313	M108.0403	600 m^3/h	125 kWh	1x4/7	216.000	750.531
	M109.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY**				
	M109.0100	**Sà lan - trọng tải:**				
314	M109.0101	200 t				542.108
315	M109.0102	250 t				677.592
316	M109.0103	400 t				891.222
317	M109.0104	600 t				1.048.501
318	M109.0105	800 t				1.464.574
319	M109.0106	1000 t				1.723.004
	M109.0200	**Phao thép - trọng tải:**				
320	M109.0201	60 t				113.739
321	M109.0202	200 t				194.304

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
322	M109.0203	250 t				236.957
323	**M109.0301**	**Pông tông**				343.500
	M109.0400	**Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:**				
324	M109.0401	5 t	44 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	368.000	1.152.243
325	M109.0402	40 t	131 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 1x3/4	709.000	3.152.950
	M109.0500	**Ca nô - công suất:**				
326	M109.0501	12 cv	3 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	368.000	488.641
327	M109.0502	23 cv	5 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	368.000	522.299
328	M109.0503	30 cv	6 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2	368.000	538.298
329	M109.0504	54 cv	10 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	664.000	911.398
330	M109.0505	75 cv	14 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	664.000	1.001.434
331	M109.0506	150 cv	23 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 1 máy I 1/2 +1 thủy thủ 2/4	987.000	1.560.223
	M109.0700	**Tầu kéo và phục vụ thi công thuỷ (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
332	M109.0701	75 cv	68 lít diezel	1 thuyền trưởng 1/2 + 2 thợ máy (1x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 2 thuỷ thủ 2/4	1.949.000	2.991.204
333	M109.0702	150 cv	95 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.328.000	3.948.219
334	M109.0703	250 cv	148 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.438.000	4.848.572
335	M109.0704	360 cv	202 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 1/2 + 1 máy I 1/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x2/4) + 2 thuỷ thủ (1x2/4 + 1x3/4)	2.438.000	5.490.910
336	M109.0705	1200 cv (tầu kéo biển)	714 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó I 2/2 + 1 máy I 2/2 + 3 thợ máy (2x3/4 + 1x2/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	3.592.000	19.172.716
	M109.0800	**Tàu cuốc sông- công suất:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
337	M109.0801	495 cv	520 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.984.000	19.197.499
	M109.0900	**Tàu cuốc biển - công suất:**				
338	M109.0901	2085 cv	1751 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 2 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	5.926.000	47.789.353
	M109.1000	**Tàu hút - công suất:**				
339	M109.1001	585 cv	573 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.602.000	16.555.989

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
340	M109.1002	1200 cv	1008 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 2 thuỷ thủ (1x3/4 + 1x4/4)	5.725.000	29.401.904
341	M109.1003	4170 cv	3211 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 6 thợ máy (5x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	7.135.000	98.785.495
	M109.1100	**Tàu hút bụng tự hành - công suất:**				
342	M109.1101	1390 cv	1446 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.963.000	30.340.514

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
343	M109.1102	5945 cv	5232 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 điện trưởng 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 2 thợ máy (1x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	4.963.000	111.619.725
	M109.1200	**Tầu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170 CV - dung tích gầu:**				
344	M109.1201	17 m^3	2663 lít diezel	1 thuyền trưởng 2/2 + 1 thuyền phó 2/2 + 1 máy trưởng 2/2 + 1 máy II 2/2 + 1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2 + 3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2 + 4 thợ máy (3x3/4 + 1x4/4) + 4 thuỷ thủ (3x3/4 + 1x4/4)	6.020.000	65.165.756
	M109.1300	**Máy xáng cạp - dung tích gầu:**				
345	M109.1301	1,25 m^3	70 lít diezel	1x5/7	254.000	2.458.312
346	**M109.1401**	**Trạm lặn**		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.031.000	1.205.353
	M110.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HẦM**				
	M110.0100	**Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu:**				
347	M110.0101	0,9 m^3	52 lít diezel	1x4/7	216.000	2.919.146
348	M110.0102	1,65 m^3	65 lít diezel	1x4/7	216.000	3.546.442

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M110.0200	**Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:**				
349	M110.0201	3 m^3/ph	248 kWh	1x3/7	182.000	1.410.663
	M110.0300	**Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:**				
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	43 kWh	1x4/7	216.000	323.695
351	M110.0302	Xe goòng 3 t		1x4/7	216.000	239.663
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	37 lít diezel	1x4/7	216.000	2.712.112
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	27 kWh	1x4/7	216.000	457.798
	M110.0400	**Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:**				
354	M110.0401	135 cv	45 lít diezel	1x4/7	216.000	1.350.890
	M111.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM**				
	M111.0100	**Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:**				
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	53 lít diezel	1x4/7+1x7/7	571.000	2.727.056
356	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB-4	33 lít xăng	1x4/7+1x7/7	571.000	1.884.290
	M111.0200	**Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:**				
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kWh	1x4/7+1x7/7	571.000	5.741.531
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	2 kWh	1x6/7+1x4/7	517.000	3.204.250
	M112.0000	**MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M112.0100	**Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:**				
359	M112.0101	1,1 kW	3 kWh	1x3/7	182.000	192.372
360	M112.0102	2 kW	5 kWh	1x3/7	182.000	197.131
361	M112.0103	14 kW	34 kWh	1x3/7	182.000	273.372
362	M112.0104	20 kW	48 kWh	1x3/7	182.000	315.196
	M112.0200	**Máy bơm nước, động cơ diezel - công suất:**				
363	M112.0201	5 cv	2,7 lít diezel			58.933
364	M112.0202	5,5 cv	3 lít diezel			68.747
365	M112.0203	10 cv	5 lít diezel			115.929
366	M112.0204	20 cv	10 lít diezel			236.678
367	M112.0205	25 cv	11 lít diezel			258.389
368	M112.0206	30 cv	15 lít diezel			332.467
369	M112.0207	40 cv	20 lít diezel			438.256
370	M112.0208	75 cv	36 lít diezel			814.561
371	M112.0209	120 cv	53 lít diezel			1.074.063
	M112.0300	**Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:**				
372	M112.0301	3 cv	1,6 lít xăng			45.552
373	M112.0302	6 cv	3 lít xăng			81.561

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
374	M112.0303	8 cv	4 lít xăng			108.748
375	**M112.0401**	**Máy bơm chân không 7,5 kW**	22 kWh			209.832
376	**M112.0402**	**Máy bơm xói 4MC (75 kW)**	180 kWh	1x3/7	182.000	675.457
377	**M112.0501**	**Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)**	111 lít diezel	1x3/7	182.000	2.245.835
	M112.0600	**Máy bơm vữa - năng suất:**				
378	M112.0601	6 m^3/h	19 kWh	1x4/7	216.000	444.100
379	M112.0602	9 m^3/h	34 kWh	1x4/7	216.000	523.514
380	M112.0603	32 - 50 m^3/h	72 kWh	1x4/7	216.000	666.394
	M112.0700	**Máy bơm cát, động cơ diezel - công suất:**				
381	M112.0701	126 cv	54 lít diezel	1x5/7	254.000	1.161.871
382	M112.0702	350 cv	127 lít diezel	1x5/7	254.000	2.322.640
383	M112.0703	380 cv	136 lít diezel	1x5/7	254.000	2.463.503
384	M112.0704	480 cv	168 lít diezel	1x5/7	254.000	2.968.199
	M112.0800	**Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:**				
385	M112.0801	50 m^3/h	53 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	3.309.710
386	M112.0802	60 m^3/h	60 lít diezel	1x1/4+1x3/4 lái xe nhóm 9	429.000	3.620.283

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M112.0900	**Máy bơm bê tông - năng suất:**				
387	M112.0901	40 - 60 m^3/h	182 kWh	1x3/7+1x5/7	436.000	2.105.311
388	M112.0902	60 - 90 m^3/h	248 kWh	1x4/7+1x5/7	470.000	2.758.919
	M112.1000	**Máy phun vẩy - năng suất:**				
389	M112.1001	9 m^3/h (AL 285)	54 kWh	1x4/7	216.000	2.299.246
390	M112.1002	16 m^3/h (AL 500)	429 kWh	1x4/7	216.000	8.534.159
	M112.1100	**Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:**				
391	M112.1101	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	182.000	208.171
	M112.1200	**Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:**				
392	M112.1201	1,0 kW	5 kWh	1x3/7		22.391
	M112.1300	**Máy đầm bê tông, dầm dùi - công suất:**				
	M112.1301	1,0 kW	5 kWh	1x3/7	182.000	198.745
393	M112.1301	1,5 kW	7 kWh	1x3/7	182.000	205.548
	M112.1303	2,8 kW	13 kWh	1x3/7	182.000	221.671
394	M112.1302	3,5 kW	16 kWh	1x3/7	182.000	230.005
	M112.1400	**Máy phun (chưa tính khí nén):**				
395	M112.1401	Máy phun sơn 400 m^2/h		1x3/7	182.000	198.799

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
396	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5Hp		1x3/7	182.000	197.700
397	M112.1403	Máy phun cát		1x3/7	182.000	206.915
398	M112.1404	Máy phun bi 235 kW	176 kWh	1x3/7+1x4/7	398.000	3.711.142
	M112.1500	**Máy khoan đứng - công suất:**				
399	M112.1501	2,5 kW	5 kWh			47.246
400	M112.1502	4,5 kW	9 kWh			66.502
	M113.1600	**Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:**				
401	M113.1601	13 mm	1 kWh			15.494
	M112.1700	**Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:**				
402	M112.1701	0,62 kW	0,9 kWh			15.042
403	M112.1702	0,75 kW	1,1 kWh			15.279
404	M112.1703	1,50 kW	2,3 kWh			33.140
	M112.1800	**Máy luồn cáp - công suất:**				
405	M112.1801	15 kW	27 kWh	1x3/7	182.000	295.372
	M112.1900	**Máy cắt cáp - công suất:**				
406	M112.1901	10 kW	13 kWh	1x3/7	182.000	228.207
	M112.2000	**Máy cắt sắt cầm tay - công suất:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
407	M112.2001	1,7 kW	3 kWh			30.456
	M112.2100	**Máy cắt gạch đá - công suất:**				
408	M112.2101	1,7 kW	3 kWh			27.819
	M112.2200	**Máy cắt bê tông - công suất:**				
409	M112.2201	7,5 kW	11 kWh	1x3/7	182.000	246.316
410	M112.2202	12 cv (MCD 218)	8 lít xăng	1x3/7	182.000	397.378
	M112.2300	**Máy cắt ống - công suất:**				
411	M112.2301	5 kW	9 kWh	1x3/7	182.000	223.062
	M112.2400	**Máy cắt tôn - công suất:**				
412	M112.2401	5 kW	10 kWh	1x3/7	182.000	217.616
413	M112.2402	15 kW	27 kWh	1x3/7	182.000	362.273
	M112.2500	**Máy cắt đột - công suất:**				
414	M112.2501	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	182.000	222.496
	M112.2600	**Máy cắt uốn cốt thép - công suất:**				
415	M112.2601	5 kW	9 kWh	1x3/7	182.000	216.383
	M112.2700	**Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:**				
416	M112.2701	0,8 kW	2 kWh			12.390

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
417	**M112.2801**	**Máy cắt thép Plasma**	13 kWh	1x3/7	182.000	243.066
	M112.2900	**Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:**				
418	M112.2901	1,5 m^3/ph				18.720
419	M112.2902	3,0 m^3/ph				21.147
	M112.3000	**Máy uốn ống - công suất:**				
420	M112.3001	2,8 kW	5 kWh	1x3/7	182.000	219.378
	M112.3100	**Máy lốc tôn - công suất:**				
421	M112.3101	5 kW	10 kWh	1x3/7	182.000	248.282
	M112.3200	**Máy cưa kim loại - công suất:**				
422	M112.3201	1,7 kW	4 kWh			26.570
423	M112.3202	2,7 kW	6 kWh			36.348
	M112.3300	**Máy tiện - công suất:**				
424	M112.3301	10 kW	19 kWh	1x3/7	182.000	319.467
	M112.3400	**Máy bào thép - công suất:**				
425	M112.3401	7,5 kW	16 kWh	1x3/7	182.000	278.942
	M112.3500	**Máy phay - công suất:**				
426	M112.3501	7 kW	15 kWh	1x3/7	182.000	291.564

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
	M112.3600	**Máy ghép mí - công suất:**				
427	M112.3601	1,1 kW	2 kWh			10.044
	M112.3700	**Máy mài - công suất:**				
428	M112.3701	1 kW	2 kWh			7.560
429	M112.3702	2,7 kW	4 kWh			18.984
	M112.3800	**Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:**				
430	M112.3801	1,3 kW	3 kWh			14.528
	M112.3900	**Máy hàn một chiều - công suất:**				
431	M112.3901	50 kW	105 kWh	1x4/7	216.000	463.491
	M112.4000	**Máy hàn xoay chiều - công suất:**				
432	M112.4001	14 kW	29 kWh	1x4/7	216.000	279.257
433	M112.4002	23 kW	48 kWh	1x4/7	216.000	328.168
	M112.4100	**Máy hàn hơi - công suất:**				
434	M112.4101	1000 l/h		1x4/7	216.000	222.545
435	M112.4102	2000 l/h		1x4/7	216.000	226.010
436	**M112.4201**	**Máy hàn cắt dưới nước**		1 thợ lặn cấp I 1/2+1 thợ lặn 2/4	1.031.000	1.433.657
	M112.4300	**Máy hàn nối ống nhựa:**				

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1ca)	Nhân công điều khiển máy	Chi phí nhân công điều khiển máy (đ)	Giá ca máy tỉnh QB Vùng III (đ)
1	2	3	4	5	6	7
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	6 kWh			14.239
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	8 kWh	1x4/7	216.000	283.346
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	12 kWh	1x4/7	216.000	324.619
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	18 kWh	1x4/7	216.000	426.049
	M112.4400	**Máy quạt gió - công suất:**				
441	M112.4401	2,5 kW	16 kWh			37.115
442	M112.4402	4,5 kW	29 kWh			69.479
	M112.4500	**Máy khoan khoan đập cáp - công suất:**				
443	M112.4501	40 kW	144 kWh	1x4/7	216.000	497.988
	M112.4600	**Máy khoan xoay - công suất:**				
444	M112.4601	54 cv	19 lít diezel	1x4/7	216.000	1.657.445
445	M112.4602	300 cv	97 lít diezel	1x6/7	301.000	5.699.765
	M112.4700	**Bộ kích chuyên dùng:**				
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	65 kWh	1x4/7+1x7/7	571.000	1.405.036
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	14 kWh	1x4/7	216.000	361.541